

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc											
				Thị trấn Ea Drăng	Xã Ea Hleo	Xã Ea Sol	Xã Ea Ral	Xã Ea Wy	Xã Cư Amung	Xã Cư Mốt	Xã Ea Hiao	Xã Ea Khal	Xã Diê Yang	Xã Ea Tir	Xã Ea Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		133.408	1.632,48	34.006,03	23.163,90	7.295,97	6.148,66	7.381,58	7.863,50	13.004,74	7.294,14	8.205,88	9.966,2258	7.444,92
1	Đất nông nghiệp	NNP	122.357	1.245,57	30.909,76	21.922,65	6.714,76	5.663,03	7.131,33	7.339,56	11.339,39	6.894,96	7.619,33	8.834,76	6.741,74
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	79.823	1.236,38	13.993,59	12.421,08	5.881,26	2.317,93	3.218,08	6.172,96	7.940,13	6.551,64	7.604,56	5.907,62	6.578,21
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	15.592	38,86	5.875,05	4.920,90	122,45	326,82	550,73	882,60	648,02	467,91	155,20	1.291,18	312,66
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.653		317,05	273,41	42,68	203,62	186,85	421,68	50,29	68,34	22,04	49,86	17,31
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.939	38,86	5.558,00	4.647,49	79,76	123,20	363,88	460,92	597,73	399,57	133,16	1.241,32	295,35
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64.231	1.197,52	8.118,54	7.500,18	5.758,81	1.991,11	2.667,35	5.290,36	7.292,11	6.083,73	7.449,36	4.616,45	6.265,55
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	42.178	0,89	16.888,32	9.438,75	817,02	3.324,91	3.896,85	1.119,58	3.323,18	319,19	7,57	2.913,93	128,08
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	39.302	0,89	14.877,83	9.438,75	134,16	3.324,91	3.896,85	936,66	3.323,18	319,19	7,57	2.913,93	128,08
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.867		2.010,49		673,69			182,92					
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	9				9,17								
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	351	7,60	27,85	62,82	16,49	20,19	16,40	47,02	76,08	23,70	6,40	13,20	33,49
1.4	Đất làm muối	LMU													
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	4	0,69								0,42	0,79		1,96
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.885	386,15	2.017,29	865,62	572,04	416,81	250,26	433,85	716,51	391,86	578,18	563,24	692,91
2.1	Đất ở	OTC	1.186	121,91	97,04	136,07	128,21	116,98	35,27	76,74	122,09	97,86	89,51	39,06	125,14
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.064		97,04	136,07	128,21	116,98	35,27	76,74	122,09	97,86	89,51	39,06	125,14
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	122	121,91											
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	4.201	236,93	1.458,17	410,52	344,31	220,16	141,46	175,13	304,22	184,21	253,92	209,36	262,20
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9	2,99	0,22	0,73	0,57	0,25	0,35	0,25	0,89	0,72	0,36	1,06	0,38
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	824	5,08	813,79					4,20			0,28		0,29
2.2.3	Đất an ninh	CAN	5	5,49											
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	115	22,84	5,57	10,68	12,16	4,24	3,74	5,65	7,62	12,28	14,60	6,35	9,70
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	150	30,20	60,75	18,38	17,89	0,28	0,54	7,23	1,93	6,27	1,99	3,00	1,25
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	3.098	170,33	577,85	380,74	313,69	215,39	136,83	157,81	293,79	164,93	236,69	198,95	250,57
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2	1,24		0,29									
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	114	9,73	4,14	21,49	10,37	3,11	0,91	3,43	19,16	14,60	16,38	1,39	9,01
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.341	16,35	457,85	287,44	89,15	76,56	72,61	178,54	238,63	95,19	218,38	313,43	296,57
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	42		0,10	9,80					32,41				
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.166	0,76	1.078,98	375,63	9,17	68,83		90,09	948,84	7,32	8,37	568,23	10,27
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	36	0,76	26,98	1,02	7,60								
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3.130		1.052,00	374,61	1,57	68,83		90,09	948,84	7,32	8,37	568,23	10,27
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS													